

Tăng trưởng bao hàm: nền tảng cho phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam

PHẠM MINH THÁI

LÊ KIM SA

Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành công về tăng trưởng và giảm nghèo với gần 30 triệu người thoát nghèo. Tuy nhiên, quá trình giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức mới, đặc biệt là tình trạng bất bình đẳng gia tăng. Do đó, trong bối cảnh hội nhập quốc tế toàn diện, Việt Nam cần có cách tiếp cận mới về một phương thức tăng trưởng kinh tế nhanh và đảm bảo sự công bằng. Bài viết phân tích thực trạng mô hình tăng trưởng vì người nghèo ở Việt Nam, chỉ ra những khó khăn và thách thức của mô hình này, đồng thời đề xuất mô hình tăng trưởng bao hàm như là một giải pháp hữu hiệu bổ sung cho mô hình tăng trưởng vì người nghèo, nhằm đảm bảo cho sự phát triển và giảm nghèo bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay.

Tăng trưởng vì người nghèo tập trung nhiều tới khía cạnh phúc lợi của người nghèo, lấy thành quả của tăng trưởng cao để phân bổ lại cho người nghèo, giúp họ vượt qua được tình trạng nghèo đói thông qua các chính sách về thị trường lao động và chính sách bảo trợ xã hội. Tuy nhiên, nếu chỉ có tăng trưởng cao thì chưa đủ để đảm bảo cho việc giảm nghèo thành công và bền vững, bởi lẽ quá trình tăng trưởng đã tạo ra những sự bất bình đẳng về thu nhập và chi tiêu, từ đó dẫn tới những bất ổn trong xã hội và ảnh hưởng ngược trở lại làm giảm quá trình tăng trưởng. Hơn thế nữa, việc tái phân phối thu nhập từ những kết quả tăng trưởng cho người nghèo sẽ tạo ra một gánh nặng lớn tới ngân sách nhà nước vốn đã rất eo hẹp và điều này sẽ ảnh hưởng tới sự giảm nghèo bền vững.

Đà tăng trưởng tạo ra nhờ các chương trình đổi mới đang có nguy cơ giảm dần. Nguyên nhân là do ảnh hưởng kết hợp của các yếu tố trong nước và thế giới. Kết quả của các cải cách hiện tại đang dẫn dắt tới ngưỡng giới hạn, trong khi đó ở bên ngoài, môi trường toàn cầu đã có nhiều thay đổi lớn. Hội nhập cũng khiến cho Việt Nam dễ bị ảnh hưởng hơn bởi sự dao động của thị trường

hàng hóa, rối loạn tài chính trong nền kinh tế toàn cầu. Các thể chế thị trường trong nước vẫn chưa phát triển đồng đều, nên ngày càng gặp nhiều khó khăn khi đương đầu với môi trường kinh tế mới. Kết quả là, nền kinh tế Việt Nam phải trải qua nhiều đợt bất ổn vĩ mô, lặp lại theo chu kỳ lạm phát cao, tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng chậm lại, thị trường lao động chính thức chưa thực sự phát triển. Trong khi đó năng suất lao động không được tăng lên mà tăng trưởng chủ yếu là dựa vào việc tăng số vốn đầu tư cũng như tăng số lao động. Điều này là một thách thức không nhỏ đối với chiến lược phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo. Chính vì vậy, Việt Nam cần phải ổn định nền kinh tế vĩ mô và đặc biệt quan tâm tới việc phát triển thị trường lao động, tận dụng thời kỳ dân số vàng hiện nay để tạo ra một lực lượng lao động có chất lượng và năng suất cao, đảm bảo đạt được mục tiêu tăng trưởng cũng như sự phát triển dài hạn.

Phạm Minh Thái, Th.S.; Lê Kim Sa, TS., Trung tâm Phát tích và dự báo.

* Nghiên cứu này được thực hiện nhờ sự tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted) trong khuôn khổ đề tài số II4.5-201114.

1. Tăng trưởng giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức

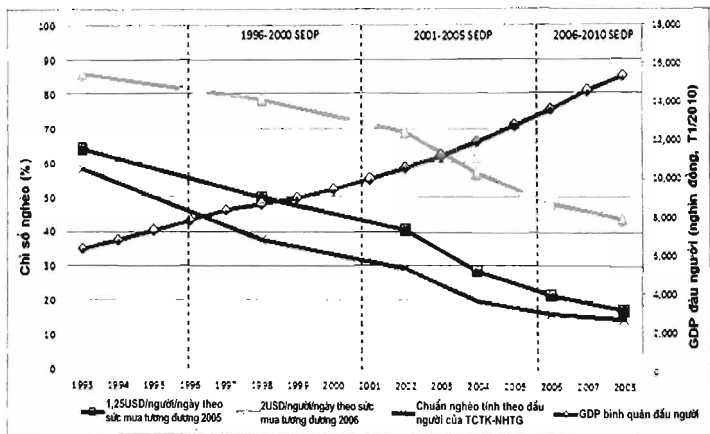
1.1. Những thành tựu

Những kết quả đạt được về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam trong vòng hai thập kỷ vừa qua được đánh giá là rất ấn tượng với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt trên 7,5% trong suốt giai đoạn 2000 – 2012¹. Tỷ lệ nghèo tính theo đầu người (nếu tính theo chuẩn nghèo “nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản”) đã giảm đáng kể từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,5% năm 2008 và 14,2% năm 2010 (đáng chú ý là tỷ lệ

nghèo năm 2010 được tính theo chuẩn nghèo mới cao hơn cho giai đoạn 2011-2015).

Hình 1 minh họa tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người cũng như tốc độ giảm nghèo nhanh của Việt Nam từ năm 1993 đến năm 2008 theo các thời kỳ 5 năm của các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam qua 3 giai đoạn (1996 – 2000; 2001 – 2005 và 2006 – 2010). Có thể nói Việt Nam đã đạt được hầu hết các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG), và thậm chí là vượt chỉ tiêu đề ra trong một số chỉ tiêu nhất định (Ngân hàng Thế giới, 2013).

HÌNH 1: Tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam: hai thập kỷ đạt tiến bộ



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2013.

Khoảng cách phát triển với các nước đang dần được thu hẹp, đặc biệt là khi tính GDP theo PPP. Năm 2008, mức GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 17,1 triệu đồng, tương đương 1.040 USD theo tỷ giá hối đoái và 2.784 USD theo tỷ giá sức mua tương đương (PPP) (IMF, 2009). Đến năm 2010, con số này đã lên tới trên 3.000 USD (Ngân hàng Thế giới, 2013). Những kết quả này đã đóng

góp đáng kể vào thành tích tăng trưởng gấp 4 lần so với thời kỳ đầu thập kỷ 1990, đưa Việt Nam thoát khỏi danh sách các nước có thu nhập thấp và trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp.

1. Số liệu tăng trưởng bình quân do tác giả tự tính toán dựa trên số liệu GDP thực tế theo giá so sánh năm 1994 của Tổng cục Thống kê.

1.2. Những thách thức

Mặc dù đã có những thành tựu giảm nghèo ấn tượng, những kết quả này là không đồng đều giữa các vùng, miền, nhóm dân tộc và giữa thành thị, nông thôn (VASS, 2011). Điều đó cũng có nghĩa là vẫn có những thách thức đối với mô hình tăng trưởng giảm nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo bao gồm: (i) sự chênh lệch đáng kể trong tiến độ giảm nghèo; (ii) ngân sách nhà nước không đủ để tiếp tục tài trợ các chương trình tái phân phối thu nhập trực tiếp cho người nghèo trong mô hình tăng trưởng giảm nghèo như hiện nay; (iii) tình trạng bất bình đẳng đang tiếp tục gia tăng trong xã hội.

• *Chênh lệch lớn trong tiến độ giảm nghèo giữa các vùng và nhóm dân tộc*

Tiến bộ không đồng đều trong quá trình giảm nghèo được thể hiện khá rõ qua các con số thống kê trong bảng 1. Sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn trong tiến trình giảm nghèo là khá rõ rệt; mặc dù tỷ lệ nghèo ở cả hai khu vực này đều có xu hướng giảm trong suốt các năm nghiên cứu (từ năm 1993 đến năm 2010), tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn vẫn cao hơn rất nhiều so với khu vực thành thị. Điều đáng chú ý là so với tỷ lệ nghèo trung bình của cả nước thì tỷ lệ nghèo của khu vực thành thị chỉ bằng 1/4, trong khi đó tỷ lệ nghèo ở nông thôn đã gấp khoảng 3 lần tỷ lệ nghèo của thành thị vào năm 2010.

BẢNG 1: Chênh lệch trong tiến độ giảm nghèo (%)

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010*
Cả nước	58,1	37,4	28,9	19,5	16	14,5	14,2
Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn							
Thành thị	25,1	9	6,7	3,6	3,9	3,3	6,9
Nông thôn	66,4	44,9	35,6	25	20,4	18,7	17,4
Chênh lệch giữa các vùng miền							
Đồng bằng sông Hồng	61,4	28,6	22,4	12,1	8,8	8,1	8,3
Vùng Đông Bắc	78,9	55,8	38,4	29,4	25	24,3	29,4
Vùng Tây Bắc	81	73,4	68	58,6	49	45,7	
Bắc Trung Bộ	74,5	48,1	43,9	31,9	29,1	22,6	20,4
Nam Trung Bộ	47,2	34,5	25,2	19	12,6	13,7	
Tây Nguyên	61,2	57,9	51,8	33,1	28,6	24,1	22,2
Đông Nam Bộ	40	13,5	10,6	5,4	5,8	3,5	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4	19,5	10,3	12,3	12,6
Chênh lệch giữa các dân tộc							
Kinh/Hoa	53,9	31,1	23,1	13,5	10,3	9	12,9
Đồng bào dân tộc thiểu số	86,4	75,2	69,3	60,7	52,3	50,3	66,3

* Tính theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2011-2015. Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010².

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008.

2. Theo chuẩn nghèo mới cho giai đoạn 2011-2015 thì chuẩn nghèo cho khu vực thành thị và nông thôn tương ứng là 500.000 d/người/tháng và 400.000 d/người/tháng. Chuẩn nghèo của các năm trước cho khu vực thành thị và nông thôn tương ứng là 450.000

d/người/tháng và 360.000 d/người/tháng cho năm 2010; 370.000 d/người/tháng và 290.000 d/người/tháng cho năm 2008; 260.000 d/người/tháng và 200.000 d/người/tháng cho năm 2006; 218.000 d/người/tháng và 168.000 d/người/tháng cho năm 2004.

Sự chênh lệch về tốc độ giảm nghèo cũng tương đối rõ nét giữa các vùng, miền và khu vực. Hai vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ với hai thành phố lớn tương ứng là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất, từ 61,4% năm 1993 xuống còn 8,3% năm 2010 đối với vùng thứ nhất và từ 40% xuống còn 2,3% đối với vùng thứ hai cũng trong khoảng thời gian này. Tuy nhiên, quá trình giảm nghèo diễn ra khá chậm chạp; đối với khu vực Tây Bắc Bộ và Tây Nguyên, tỷ lệ nghèo còn rất cao ở mức 45,7% và 24,1% vào năm 2008 tương ứng tại hai khu vực này. Đó là do cả hai khu vực Tây Bắc Bộ và Tây Nguyên đều có một đặc trưng chung là nơi tập trung sinh sống của hầu hết đồng bào dân tộc thiểu số của Việt Nam. Trong khi tỷ lệ nghèo của nhóm Kinh/Hoa giảm đáng kể từ 53,9% năm 1993 xuống còn 9% năm 2008 và 12,9% năm 2010, thì tỷ lệ nghèo của vùng dân tộc thiểu số giảm không đáng kể từ 86,4% năm 1993 xuống 50,3% năm 2008 và 66,3% năm 2010. Sự tăng lên về tỷ lệ nghèo năm 2010 so với năm 2008 là do sự điều chỉnh về chuẩn nghèo cho giai đoạn 2011 – 2015 của Chính phủ. Như vậy có thể nói, một trong những thách thức quan trọng gắn liền với việc giảm nghèo ở Việt Nam là vấn đề nghèo của dân tộc thiểu số. “Độ trơ” của giảm nghèo đối với tăng trưởng kinh tế thể hiện khá rõ nét ở nhóm này. Nhiều người trong nhóm này phải sống trong cảnh nghèo kinh niên, nghĩa là họ nghèo ngay cả trong thời kỳ nền kinh tế đang phát triển và còn nghèo hơn khi nền kinh tế gặp khó khăn. Số liệu điều tra mức sống hộ gia đình đã cho thấy các nhóm dân tộc thiểu số tụt hậu hơn rất nhiều so với nhóm Kinh/Hoa khi xét về tiến độ giảm nghèo.

Ngân sách nhà nước cho các chương trình tái phân phối thu nhập giảm dần

Một đặc điểm rất quan trọng của tăng trưởng vì người nghèo là tăng trưởng vì người nghèo chủ yếu tập trung vào phúc lợi của người nghèo thông qua các chương trình tái phân phối trực tiếp lại thu nhập. Trong ngắn

hạn, việc tái phân bổ trực tiếp thu nhập như vậy có thể giúp giảm bớt tác động tiêu cực của các cú sốc tới người nghèo, tuy nhiên việc làm này không thể là câu trả lời và giải pháp giảm nghèo trong dài hạn, mà thậm chí còn có tác động tiêu cực trong ngắn hạn, đặc biệt đối với các nước nghèo, các nước đang chuyển đổi như Việt Nam. Bởi vì, trong ngắn hạn đối với các nước này khi mà ngân sách vốn đã rất hạn hẹp thì những sự chuyển tiền như vậy sẽ tạo nên một gánh nặng lớn tới ngân sách quốc gia.

Tổng mức chi cho an sinh xã hội ở Việt Nam tính đến năm 2020 sẽ tăng lên đáng kể, tuy nhiên tỷ lệ đóng góp trực tiếp từ ngân sách nhà nước tính theo phần trăm GDP sẽ giảm xuống đáng kể (bảng 2). Điều này hoàn toàn phù hợp với sự chuyển dịch từ các biện pháp tài trợ trực tiếp từ ngân sách sang các biện pháp tài trợ ngoài ngân sách, đặc biệt là từ phía thị trường lao động trong mô hình tăng trưởng bao hàm. Đặc biệt trong điều kiện do tổng chi ngân sách nhà nước của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2006–2011 không chỉ gia tăng nhanh về quy mô giá trị tuyệt đối, mà còn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều so với tổng thu ngân sách nhà nước trong cùng kỳ, nên về cơ bản cân đối ngân sách nhà nước của Việt Nam thường rơi vào tình trạng thâm hụt cán cân ngân sách triển miên³. Do đó, thâm hụt ngân sách là một vấn đề lớn trong dài hạn của Việt Nam và sẽ không có nhiều dư địa về ngân sách cho sự tái phân bổ trực tiếp thu nhập cho người nghèo trong các chương trình giảm nghèo theo mô hình tăng trưởng giảm nghèo như trước đây.

3. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, quy mô thâm hụt cán cân ngân sách của nền kinh tế Việt Nam đã gia tăng không chỉ về giá trị tuyệt đối (đạt mức 111,5 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,29 lần và 4,68 lần so với mức thâm hụt cán cân ngân sách của năm 2006 và năm 2001) mà còn cả về tỷ lệ thâm hụt cán cân ngân sách so với GDP trong cùng kỳ (mặc dù năm 2011 chỉ đạt tỷ lệ thâm hụt ngân sách khoảng 4,9% GDP, nhưng tỷ lệ thâm hụt ngân sách bình quân năm của Việt Nam vẫn đạt mức khá cao - khoảng 5,43% GDP trong giai đoạn 2006–2011, cao hơn nhiều so với mức thâm hụt ngân sách bình quân năm 4,86% GDP trong giai đoạn 2001–2005) (Nguyễn Cao Đức, 2012).

BẢNG 2: Nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội trong các giai đoạn

	Giai đoạn 2004-2008		Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020	
	tỷ đồng	%	tỷ đồng	%	tỷ đồng	%
Tổng nguồn lực cho an sinh xã hội	221.000	100,0%	821.800	100,0%	1.437.000	100,0%
Trong đó tổng huy động từ ngân sách nhà nước	146.000	66,1%	301.200	37,0%	418.900	29,0%
Trung bình	29.200		60.300		84.000	
% trung bình tính theo ngân sách nhà nước		10,0%		8,7%		7,6%
% trung bình tính theo GDP		3,2%		2,7%		2,3%

Nguồn: Dự thảo chiến lược an sinh xã hội 2011 - 2020 (bản thảo lần thứ 6).

• **Tình trạng bất bình đẳng gia tăng**

Về mặt lý thuyết, tốc độ tăng trưởng trung bình khá là điều kiện cần cho sự giảm nghèo nhanh và bền vững, tuy nhiên có nhiều bằng chứng cho thấy nếu chỉ có tăng trưởng không thì chưa đủ để đảm bảo cho tất cả mọi người được hưởng lợi từ những thành quả tăng trưởng một cách công bằng (Ali và Son, 2007). Tăng trưởng có thể sẽ bỏ qua người nghèo hoặc những nhóm yếu thế dễ bị tổn thương trong xã hội, dẫn tới gia tăng bất bình đẳng xã hội. Khi đó sự bất bình đẳng về thu nhập ngày càng tăng sẽ làm giảm tác động tích cực tới giảm nghèo, do đó dẫn tới giảm tốc độ tăng trưởng. Hơn thế nữa, tình trạng bất bình đẳng cao sẽ tác động xấu tới các yếu tố giúp tăng trưởng bền vững như ổn định về chính trị và sự gắn kết xã hội.

Ở Việt Nam “dù ở đô thị hay nông thôn, dù giàu hay nghèo người dân đều cho rằng tình trạng bất bình đẳng đã gia tăng đáng kể trong vòng 5 năm trở lại đây” (Ngân hàng Thế giới, 2013). Vấn đề bất bình đẳng hiện nay bao gồm cả những bất bình đẳng về phương diện thu nhập, chi tiêu và các hình thái bất bình đẳng khác như: bất bình đẳng về giáo dục, khả năng tiếp cận các cơ hội việc làm tốt, khả năng tiếp cận tài nguyên đất, thủ tục... Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 (VHLSS 2010) cho thấy hệ số

GINI - một hệ số đo lường mức chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư - có kết quả bằng 0,43, tăng so với hệ số 0,42 trong các năm 2002, 2004 và 2006. Hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân một người một tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất là 9,2 lần, tăng hơn nhiều so với các đợt điều tra trước⁴. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư của Việt Nam vẫn đang có xu hướng tăng lên.

Bên cạnh sự tăng lên về sự bất bình đẳng trong thu nhập, một chiều cạnh khác của bất bình đẳng cũng xuất hiện ở Việt Nam, đó là bất bình đẳng về cơ hội cũng như là sự thay đổi của người dân trong quan điểm về bất bình đẳng. Các bằng chứng từ khảo sát mức sống hộ gia đình đã chỉ ra sự bất bình đẳng về cơ hội thể hiện rõ nét ở sự bất bình đẳng của người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội (Vũ Hoàng Đạt, 2012).

Như vậy, tình trạng bất bình đẳng về thu nhập và bất bình đẳng về cơ hội tăng lên tại Việt Nam có thể cản trở tăng trưởng trong dài hạn hoặc giảm sút tình gắn kết xã hội, ngăn cản các nhóm dân cư tham gia vào các hoạt động có thu nhập tốt hơn và tồn tại qua nhiều thế hệ, dẫn đến tình trạng nghèo kéo

4. Năm 2008 là 8,9 lần, năm 2006 là 8,4 lần, năm 2004 là 8,3 lần và năm 2002 là 8,1 lần.

dài trong nhiều thế hệ ở một một bộ phận dân cư. Bất bình đẳng về cơ hội, đặc biệt là các hình thái bất bình đẳng trên thị trường lao động sẽ duy trì đến thế hệ con cháu của những người không tận dụng được cơ hội do quá trình tăng trưởng mang lại, và có thể làm cho các nhóm dân tộc vốn đã nghèo lại trở nên nghèo hơn nữa (Ngân hàng Thế giới, 2013). Đây là có thể coi là thách thức lớn nhất đối với việc đẩy mạnh hiệu quả giảm nghèo của Việt Nam trong giai đoạn tới.

2. Mô hình tăng trưởng bao hàm cho Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế

2.1. Khái niệm về tăng trưởng bao hàm

Tăng trưởng bao hàm được sử dụng để chỉ quá trình tăng trưởng không chỉ tạo ra các cơ hội kinh tế, mà còn đảm bảo cho tất cả các thành viên xã hội đều có thể tiếp cận các cơ hội này một cách công bằng. Tăng trưởng được coi là có tính bao hàm khi cho phép tất cả các thành viên xã hội tham gia và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng, bất kể hoàn cảnh cá nhân của họ. Tăng trưởng bao hàm đặc biệt hướng tới sự tham gia của những người trong lực lượng lao động nhưng có năng suất thấp và thậm chí bị hoàn toàn loại ra khỏi quá trình tăng trưởng trong mô hình tăng trưởng giảm nghèo trước đây, thông qua đẩy mạnh tính hiệu quả của thị trường lao động và việc làm có năng suất.

Tăng trưởng kinh tế được coi là bao hàm khi: (i) tăng trưởng đó cho phép sự tham gia và đóng góp của tất cả các thành viên trong xã hội, mà đặc biệt là tập trung vào nhóm yếu thế; và (ii) tăng trưởng đó phải đưa đến sự giảm bất bình đẳng (phi thu nhập), ví dụ như sự tiếp cận các dịch vụ y tế, sức khỏe, giáo dục và sự hòa nhập với xã hội. Trong thực tế, tăng trưởng bao hàm đòi hỏi: (i) tăng trưởng dương về thu nhập đầu người; (ii) tăng thu nhập cho những nhóm yếu thế hơn ít nhất là phải bằng mức tăng thu nhập bình quân đầu người; và (iii) cải thiện các chỉ tiêu phi thu nhập cho các đối tượng yếu thế như

người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, các nhóm dân tộc thiểu số và khu vực nông thôn (Klassen, 2010). Khái niệm này có một hàm ý rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách theo nghĩa rằng, nó yêu cầu một sự thay đổi từ việc tập trung vào người nghèo như là đối tượng hưởng lợi từ tăng trưởng sang việc đảm bảo cho họ tham gia và đóng góp một cách chủ động vào quá trình tăng trưởng. Do vậy, các chính sách về việc làm cần phải được đưa vào thành yếu tố trung tâm của bất cứ chiến lược tăng trưởng bao hàm nào.

Điểm khác biệt giữa tăng trưởng vì người nghèo và tăng trưởng bao hàm là tăng trưởng vì người nghèo chủ yếu quan tâm tập trung vào phúc lợi của người nghèo, trong khi tăng trưởng bao hàm quan tâm tới những cơ hội cho hầu hết lực lượng lao động, người nghèo và cả những người thuộc tầng lớp trung lưu (Ianchovichina và Lundstrom, 2009).

Một điểm khác biệt nữa là trong khi tăng trưởng vì người nghèo có sự tập trung truyền thống vào việc đo lường tác động của tăng trưởng tới việc giảm nghèo sử dụng các chỉ số đo lường nghèo khác nhau, thì tăng trưởng bao hàm lại tập trung vào phương thức để tăng tốc độ của tăng trưởng thông qua việc tối ưu hóa tất cả các thành phần trong lực lượng lao động.

2.2. Tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam: khía cạnh thị trường lao động

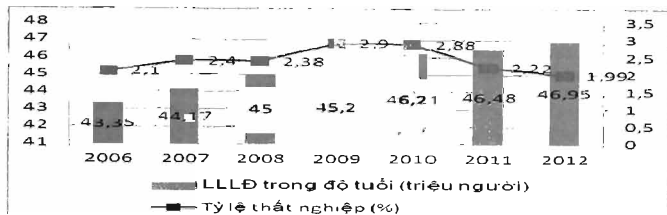
Vấn đề việc làm là trọng tâm của mô hình tăng trưởng bao hàm, điều đó có nghĩa là cần phải phát triển thị trường lao động và đảm bảo cho tất cả người dân có cơ hội tham gia vào thị trường lao động đó để có thể tạo thu nhập cho chính bản thân mình và từ đó thoát nghèo một cách bền vững.

Trong giai đoạn 2006 – 2012, lực lượng lao động của Việt Nam tăng đều đặn, bình quân thêm 1,06 triệu người/năm và đạt khoảng 52 triệu người vào năm 2012, với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng liên tục từ mức 70,3% năm 2006 lên 76,5% năm 2009 và đạt mức 77,3% năm 2012. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao

động cao trong 3 năm 2007, 2009 và 2010 thể hiện rõ ở nhóm dân số 15-19 tuổi. Năm 2007, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở nhóm tuổi này là 37,1%, tăng lên 43,8% vào năm 2009 và đặc biệt lên tới 45% năm 2010 đối với nam giới cho thấy xu hướng thanh thiếu niên sớm rời bỏ hệ thống giáo dục để tìm kiếm việc làm, tạo thu nhập cho bản thân và trợ giúp gia

đình. Tình trạng này nếu về lâu dài có ảnh hưởng tiêu cực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Chính phủ đang muốn chuyển mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng, dựa vào sử dụng nhiều lao động với giá rẻ sang mô hình phát triển dựa trên lực lượng lao động có chất lượng và năng suất lao động cao (ILLSA, 2011).

HÌNH 2: Lực lượng lao động và tỷ lệ thất nghiệp giai đoạn 2006 - 2012



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam năm 2012 là 1,99%, giảm đáng kể so với mức 2,9% và 2,88% trong các năm 2009 và 2010. Tỷ lệ thất nghiệp này thậm chí còn giảm hơn so với năm 2007 và 2008 (thời kỳ trước khi khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra) với các tỷ lệ tương ứng là 2,4% và 2,38%. Trong khi đó lực lượng lao động liên tục tăng trong cùng giai đoạn với số người trong độ tuổi lao động tăng từ 43,3 triệu người năm 2006 lên 45,2 triệu người năm 2009 và 46,95 triệu người năm 2012 đã cho thấy một nỗ lực rất lớn của Chính phủ trong việc tạo việc làm mới và duy trì công ăn việc làm cho người lao động trong cả giai đoạn 2006-2011.

Trình độ của lực lượng lao động của Việt Nam là tương đối thấp, xấp xỉ 15% lực lượng lao động chưa tốt nghiệp tiểu học và khoảng gần 30% là mới tốt nghiệp bậc tiểu học. 1/3 lực lượng lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và cũng chỉ khoảng 1/4 lực lượng lao động là học hết bậc trung học phổ thông. Điều đáng lo ngại là số lao động tốt nghiệp trung học cơ sở đang có xu hướng giảm dần với các tỷ lệ là

31,1% năm 2007 xuống còn 28,3% năm 2010. Điều này một lần nữa phản ánh thực trạng số học sinh nghỉ học sớm ở bậc trung học cơ sở để tham gia vào lực lượng lao động là ngày càng tăng lên, tạo ra một thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong việc đạt được các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực để làm chỗ dựa cho sự tăng trưởng và phát triển trong tương lai.

3. Kết luận

Hơn 2 thập niên qua, Việt Nam đã được những thành tựu đáng kể trong vấn đề giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế trong mô hình tăng trưởng và giảm nghèo. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong những năm tiếp theo, đó là: sự chênh lệch về tỷ lệ giảm nghèo rất rõ rệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và đặc biệt là giữa nhóm dân tộc thiểu số với nhóm đa số là Kinh/Hoa; sự thiếu hoàn thiện của thị trường lao động, đặc biệt là tình trạng bất bình đẳng không những về thu nhập mà còn cả bất bình đẳng về cơ hội đang có xu hướng tăng lên, đòi hỏi cần phải có sự

tập trung cao độ để giải quyết nếu không muốn những yếu tố này trở thành vật cản đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam.

Xét về mối quan hệ giữa vấn đề lao động với việc làm và tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam là tỷ lệ thất nghiệp thấp kết hợp cùng với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao, tỷ lệ thiếu việc làm tăng nhanh và trình độ lao động thấp hàm ý rằng trình độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam còn thấp, hệ thống an sinh xã hội chưa đảm bảo được cuộc sống tối thiểu cho những lao động không có việc làm, do vậy những người này không thể chịu cảnh thất nghiệp dài hạn, họ buộc phải chấp nhận làm một số công việc trong khu vực phi chính thức với thu nhập thấp, bấp bênh, hoặc thời gian làm việc không phù hợp để nuôi sống bản thân và gia đình. Hơn thế nữa, năng suất lao động của lao động Việt Nam còn rất thấp, mặc dù có sự tăng lương danh nghĩa và thực tế của người lao động nhưng đó không phải là vì tăng năng suất lao động, mà xuất phát từ việc phải làm việc nhiều hơn về thời gian và mất thêm sức lực cũng như các chi phí cơ hội khác. Điều này xác nhận một thực tế là kinh tế Việt Nam tăng trưởng dựa trên mở rộng quy mô sản xuất, sử dụng nhiều lao động hơn là phát triển theo chiều sâu, dựa trên tăng năng suất lao động. Do đó, để nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Việt Nam tập trung cần nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch nhanh lao động từ những ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất cao; từ đảm nhiệm các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang các công đoạn có giá trị gia tăng cao và gia tăng việc làm đầy đủ, việc làm bền vững cho người lao động.

Từ những phân tích về thách thức của mô hình tăng trưởng giảm nghèo và một số đặc điểm về thị trường lao động của Việt Nam trong thời gian qua, bài viết đã đề xuất một khái niệm hoàn toàn mới đối với Việt Nam đó là tăng trưởng bao hàm mà ở đó đòi hỏi các chính sách tăng trưởng phải đảm bảo sự bình

đẳng và sự tiếp cận tối đa của người dân tới các cơ hội kinh tế được tạo ra từ tăng trưởng, kể cả những người yếu thế nhất và những người bị gạt ra khỏi quá trình tăng trưởng như mô hình tăng trưởng giảm nghèo đã thực hiện. Thông qua mô hình tăng trưởng bao hàm, Việt Nam sẽ có điều kiện để duy trì mức tăng trưởng ổn định cho nền kinh tế, đồng thời kiểm soát được sự gia tăng bất bình đẳng trong xã hội thông qua một thị trường lao động hoàn thiện với nhiều việc làm và cơ hội tiếp cận công bằng cho tất cả người dân./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2009), *Chiến lược An sinh xã hội 2011 - 2020*, bản thảo lần thứ 6.
2. Ianchovichina E., và Lundstrom S., (2009), *Inclusive Growth Analytics: Framework and Application*, Policy Research Working Paper 4851, The World Bank, Economic Policy and Debt Department, March 2009.
3. Kỷ yếu hội thảo khoa học, *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2010.
4. Lê Kim Sa và Phạm Minh Thái (2013), *Chiến lược tăng trưởng bao hàm: bằng chứng từ một số nước Châu á*, tạp chí Những vấn đề Kinh tế và chính trị thế giới số 2 (202), tháng 2-2013.
5. Ngân hàng Thế giới (2013), *Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*.
6. Nguyễn Cao Đức (2012), *Thảm họa ngân sách ở Việt Nam: quy mô và tác động*, Chuyên đề nghiên cứu của Trung tâm Phân tích và dự báo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
7. Nguyễn Ngọc Sơn (2010), *Đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam sau khủng hoảng*, Trường đại học Kinh tế quốc dân và Diễn đàn Phát triển Việt Nam.
8. Phạm Minh Thái (2012), *Một số vấn đề về lao động và việc làm Việt Nam giai đoạn 2006-2011*, Chuyên đề nghiên cứu của Trung tâm Phân tích và dự báo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
9. Stuart E., (2011), *Making Growth Inclusive: Some lessons from countries and the literature*, Oxfam research reports, Oxfam International.
10. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2011), *Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*, Nxb Thế giới, tháng 3.
11. World Bank (2008), "What are the constraints to inclusive growth in Zambia?", Report No. 44286-ZM, Washington DC: World Bank.
12. Zhuang J. and I. Ali (2010), *Poverty, inequality and inclusive growth in Asia*, in J. Zhuang ed., *Poverty, inequality, and inclusive growth in Asia: measurement, policy issues and country studies*, London and Manila: ADB.